

Số: 1879 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 11 tháng 9 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 04 tháng 12 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và đề nghị của Công ty TNHH Xinao Textiles (VietNam) tại Văn bản số VBĐN/2023-XN ngày 18 tháng 7 năm 2023 về việc đề nghị thẩm định báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số VBGT01-23/XNT ngày 17 tháng 8 năm 2023 về việc giải trình các nội dung chỉnh sửa, bổ sung trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Dự án sản xuất sợi cao cấp Xinao Textiles (VietNam) tại lô B11.1, đường C4, KCN Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6085/TTr-STNMT ngày 29 tháng 8 năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Xinao Textiles (VietNam) địa chỉ tại Khu công nghiệp Thành Thành Công, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án sản xuất sợi cao cấp Xinao Textiles (VietNam) tại lô B11.1, đường C4, KCN Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: sản xuất sợi cao cấp Xinao Textiles (VietNam).

1.2. Địa điểm hoạt động: lô B11.1, đường C4, KCN Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

1.3 Giấy chứng nhận đầu tư số 9835722251 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp chứng nhận ngày 28/04/2023; Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên với mã số doanh nghiệp 3901337082 ngày 10/5/2023.

1.4. Mã số thuế: 3901337082.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất sợi.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích dự án: 65.098,5 m² (giai đoạn 1: 35.000 m², giai đoạn 2: 30.098,5 m²).

- Quy mô, công suất: sản xuất sợi len lông cừu (trong quy trình sản xuất có công đoạn nhuộm, không nhuộm gia công) với quy mô 6.500 tấn/năm tương đương 32.500.000 m²/năm (giai đoạn 1: 2.900 tấn/năm tương đương 14.500.000 m²/năm; giai đoạn 2: sản xuất sợi len lông cừu quy mô 3.600 tấn/năm tương đương 18.000.000 m²/năm).

- Dự án thuộc nhóm II theo quy định của Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm Công ty TNHH Xinao Textiles (VietNam) được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Xinao Textiles (VietNam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Công khai Giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty TNHH Xinao Textiles (VietNam) hoặc tại trụ sở UBND phường An Hòa; thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký Giấy phép này.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh chủ trì phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế, các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- CT TNHH Xinao Textiles (VietNam);
- Ct, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- BQLKKT;
- UBND thị xã Trảng Bàng;
- UBND phường An Hòa;
- Đăng tải trang thông tin điện tử;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI***(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../GPMT – UBND**ngày ... tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)***A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thành Thành Công, không xả ra môi trường).

- Đã có thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thành Thành Công theo các văn bản đã ký giữa Công ty và đơn vị kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp bao gồm: hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất số 372/2023/HĐTLĐ – TTCIZ ngày 29/06/2023; hợp đồng dịch vụ thoát nước số 378/2023/HDDV – TTCIZ ngày 04/07/2023.

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên Việt Nam, lưu lượng 70,4 m³/ngày;

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt, tắm giặt của chuyên gia quản lý, kỹ thuật Trung Quốc, lưu lượng 33,0 m³/ngày;

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ công đoạn tiền xử lý sợi, lưu lượng 583 m³/ngày;

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ công đoạn nhuộm sợi màu, lưu lượng 973 m³/ngày;

- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ công đoạn giặt bỏ màu thừa, lưu lượng 195 m³/ngày;

- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ công đoạn giặt lại sau nhuộm, lưu lượng 195 m³/ngày;

- Nguồn số 07: Nước thải từ nước hóa hơi của lò hơi cấp vào thiết bị nhuộm, lưu lượng 110 m³/ngày;

- Nguồn số 08: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi, lưu lượng 5,0 m³/ngày;

- Nguồn số 09: Nước thải từ quá trình thay nước hấp thụ cho các hệ thống xử lý hơi hóa chất, lưu lượng 4,0 m³/ngày;

- Nguồn số 10: Nước thải từ hoạt động phòng thí nghiệm, lưu lượng 2,0 m³/ngày;

- Nguồn số 11: Nước thải từ hoạt động vệ sinh máy móc, thiết bị sản xuất, lưu lượng 5,0 m³/ngày;

- Nguồn số 12: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước cấp, lưu lượng 720,5 m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải:

2.1. Các nguồn phát sinh nước thải tại dự án bao gồm nguồn số: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 và 12 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất thiết kế 3.000 m³/ngày.đêm để xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT. Dự án có 02 dòng nước thải sau xử lý như sau:

- Dòng nước thải số 01 với lưu lượng 2.195,9 m³/ngày sau khi xử lý đạt yêu cầu đầu nối nước thải của Khu công nghiệp Thành Thành Công (đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT) được đầu nối về Khu công nghiệp Thành Thành Công

- Dòng nước thải số 02 với lưu lượng 700 m³/ngày sau khi xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT được dẫn về hệ thống xử lý nước cấp tại dự án để xử lý và tái sử dụng với mục đích cấp nước cho công đoạn nhuộm sợi tại dự án.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 3.000 m³/ngày. đêm chảy vào hố ga thoát nước thải nằm trên đường C4 sau đó theo đường ống bê tông cốt thép D600 mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thành Thành Công.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Sau hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 3.000 m³/ngày.đêm của Dự án.

- Tọa độ: X = 588 667; Y = 1219 955 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°15', múi chiều 3°).

- Điểm xả nước thải: hố ga xả nước thải (thiết kế điểm xả nước thải phải có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu là 01 m² và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 48 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 3.000 m³/ngày.đêm.

2.5. Phương thức xả nước thải: tự chảy.

2.6. Chế độ xả nước thải: liên tục 24/24 giờ khi hoạt động.

2.7. Chất lượng nước thải trước khi đầu nối về Nhà máy xử lý nước thải tập trung Phân khu dệt may và công nghiệp hỗ trợ tại Khu công nghiệp Thành Thành Công đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT. Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động, liên tục
2	Độ màu	Pt - Co	150	06 tháng/lần	Thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục nước thải theo quy định tại khoản 2, Điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP
3	pH	-	5,5 – 9		
4	BOD5	mg/l	50		
5	COD	mg/l	150		
6	TSS	mg/l	100		
7	Amoni	mg/l	10		
8	Tổng Nito	mg/l	40		
9	Tổng Photpho	mg/l	06		
10	Clo dư	mg/l	02		
11	Crom VI	mg/l	0,1		
12	Crom III	mg/l	01		
13	Sắt	mg/l	05		
14	Đồng	mg/l	02		
15	Kẽm	mg/l	03		
16	Sunfua	mg/l	0,5		
17	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10		
18	Coliform	MPN/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên phát sinh từ khu vực nhà xưởng sản xuất, nhà xe, nhà nghỉ giữa ca và nhà ăn với lưu lượng lớn nhất là 103,4 m³/ngày được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, có 08 bể tự hoại với thể tích 12 m³/bể). Nước thải sinh hoạt sau các bể tự hoại theo đường ống thoát nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án để xử lý theo phương án đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT rồi đầu nối về hệ thống thu gom thoát nước thải của Khu công nghiệp Thành Thành Công.

- Nước thải sản xuất:

+ Nước thải từ công đoạn tiền xử lý sợi, công đoạn nhuộm sợi, công đoạn giặt bỏ màu thừa, công đoạn giặt lại sau nhuộm, nước hóa hơi của lò hơi cấp vào thiết bị nhuộm, thí nghiệm, vệ sinh máy móc thiết bị trong xưởng sản xuất với lưu lượng lớn nhất là 2.063 m³/ngày được thu gom bằng đường ống thép không gỉ dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 3.000 m³/ngày.đêm của Dự án để xử lý.

+ Nước thải từ các hệ thống xử lý khí thải lò hơi, hệ thống xử lý hơi hóa chất, hệ thống xử lý nước cấp với lưu lượng lớn nhất là 729,5 m³/ngày được thu gom bằng đường ống nhựa dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 3.000 m³/ngày.đêm của Dự án để xử lý.

- Toàn bộ nước thải của Dự án được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 3.000 m³/ngày.đêm để xử lý theo phương án nước thải sau xử lý đạt yêu cầu đầu nổi của Khu công nghiệp Thành Thành Công là cột B, QCVN 40:2011/BTNMT.

- Nước thải sau xử lý dẫn về hệ thống thu gom thoát nước thải của Khu công nghiệp Thành Thành Công bằng đường ống bê tông cốt thép D600 mm theo đúng thỏa thuận giữa Công ty và đơn vị kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Quy trình công nghệ xử lý nước thải: nước thải → bể thu gom 1, 2, 3 → thiết bị trao đổi nhiệt → bể điều hòa kết hợp sự cố A/B → bể chỉnh pH → bể keo tụ 1 → bể tạo bông 1 → bể lắng hoá lý 1 A/B → bể sinh học hiếu khí A/B → bể lắng sinh học A/B → bể keo tụ 2 → bể tạo bông 2 → bể lắng hóa lý 2 → bể chứa nước sau xử lý → mương quan trắc → bể trung gian → đầu nổi vào hệ thống thu gom thoát nước thải của Khu công nghiệp Thành Thành Công.

- Công suất thiết kế: 3.000 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Acid Sunfuric, Natri Hidroxit, Poly Aluminium Chloride, chất khử màu, Polymer Anion, dinh dưỡng, Chlorine.

1.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Vị trí lắp đặt: tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải.
- Thông số lắp đặt: lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, độ màu, COD, TSS, Amonium;
- Thiết bị lấy mẫu tự động: tự động lấy mẫu bằng điều khiển từ xa.
- Camera theo dõi: lắp đặt camera giám sát.
- Kết nối, truyền số liệu: dữ liệu quan trắc được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tổ chức kiểm tra định kỳ và ghi nhận tình trạng hoạt động của hệ thống vào sổ nhật ký vận hành hệ thống mỗi ngày.

- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý; vận hành hệ thống theo đúng quy trình, kỹ thuật đã xây dựng; lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.

- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị, cách xử lý các sự cố cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Phương án phòng ngừa ứng phó sự cố: Sử dụng 01 bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải để phòng ngừa ứng phó sự cố. Bể điều hòa kết hợp sự cố có thể tích chứa nước hữu ích là 2.034 m³, chiều cao dự phòng là từ mực nước 2,95 mét đến 6,0 mét, tương đương 3,05 mét, tương ứng thời gian lưu chứa nước sự cố là 8,27 giờ.

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Bể điều hòa kết hợp sự cố	+ Vật liệu: BTCT + Kích thước 1: $D \times R \times C = 8,0 \times 12,45 \times 6,5$ mét + Kích thước 2: $D \times R \times C = 6,4 \times 6,05 \times 6,5$ mét + Kích thước 3: $D \times R \times C = 19,2 \times 10,45 \times 6,5$ mét + Thể tích: 2.203 m³ + Thể tích chứa nước: 2.034 m³ + Thời gian lưu: 16,27 giờ • Thể tích chứa nước khi vận hành bình thường: 1.000 m³. Thời gian lưu: 08 giờ • Thể tích chứa nước khi xảy ra sự cố: 1.034 m³. Thời gian lưu: 8,27 giờ	01 bể

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho các hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Kể từ khi bắt đầu vận hành thử nghiệm Dự án.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý

nước thải tập trung, công suất 3.000 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 mẫu nước thải đầu vào tại bể điều hòa kết hợp sự cố.
- 01 mẫu nước thải đầu ra tại bể chứa nước sau xử lý.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thông số: Nhiệt độ, độ màu, pH, TSS, COD, Amoni, BOD, tổng N, tổng P, Coliform, Clo dư, Crom VI, Crom III, Fe, Cu, Zn, Sunfua, tổng dầu mỡ khoáng.
- Giá trị giới hạn: QCVN 40:2011/BTNMT, cột B.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả xử lý: 15 ngày/lần (đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải).
- Giai đoạn vận hành ổn định: 1 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 1 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 3 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải) trong ít nhất là 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng yêu cầu đầu nối, tiếp nhận của Công ty cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công (đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT), không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng đầu vào, đầu ra. Thường xuyên kiểm định, hiệu chuẩn đồng hồ theo quy định; có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

3.4. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, Công ty phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh theo quy định.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom và xử lý nước thải.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải của Dự án vào hệ thống thu gom thoát nước thải của Khu công nghiệp Thành Thành Công

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../12.79.../GPMT – UBND
ngày 11 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu than đá để vận hành lò hơi số 1 có công suất 8 tấn hơi/giờ;
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu than đá để vận hành lò hơi số 2 có công suất 8 tấn hơi/giờ;
- Nguồn số 03: Khí thải từ hoạt động cân đong, pha hóa chất tại kho chứa hóa chất;
- Nguồn số 04: Khí thải từ bể điều hòa kết hợp sự cố tiếp nhận nước thải nhiệt độ cao của công đoạn nhuộm sợi màu.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: tại ống khói thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 1. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 586\ 357.31$; $Y = 1220\ 193.99$;
- Dòng khí thải số 02: tại ống khói thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 2. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 586\ 360.72$; $Y = 1220\ 187.59$;
- Dòng khí thải số 03: tại ống thải thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 3. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 586\ 582.35$; $Y = 1220\ 221.03$;
- Dòng khí thải số 04: tại ống thải thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 4. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 586\ 582.35$; $Y = 1220\ 221.03$.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°)

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên Dự án tại lô B11.1, đường C4, KCN Thành Thành Công, khu phố An Hội, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

2.2 Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất $24.000\ m^3/giờ$;
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất $24.000\ m^3/giờ$;
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000\ m^3/giờ$;
- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $2.500\ m^3/giờ$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi qua hệ thống xử lý được xả ra

môi trường thông qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1$ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

- Dòng khí thải số 01 và số 02: đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1$.

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	$P < 100.000$	02 lần/năm	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP
2	Bụi	mg/Nm ³	180		
3	NO _x	mg/Nm ³	765		
4	SO ₂	mg/Nm ³	450		
5	CO	mg/Nm ³	900		

- Dòng khí thải số 03 và số 04: QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Metanol	mg/Nm ³	260	01 lần/năm	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP
2	Diethylamin	mg/Nm ³	75		
3	Benzene	mg/Nm ³	5,0		
4	2-Pentanon	mg/Nm ³	700		
5	Naphtalen	mg/Nm ³	150		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: tại buồng đốt nhiên liệu than đá của lò hơi số 1 công suất 8 tấn hơi/giờ lắp đặt hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2019/BTNMT hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 01 ống

thoát khí thải cao 24 mét tính từ mặt đất.

- Nguồn số 02: tại buồng đốt nhiên liệu than đá của lò hơi số 2 công suất 8 tấn hơi/giờ lắp đặt hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2019/BTNMT hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khí thoát ra 01 ống thoát khí thải cao 24 mét tính từ mặt đất

- Nguồn số 03: lắp đặt đường ống thu gom khí thải dẫn về hệ thống xử lý khí thải; hệ thống xử lý khí thải được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khí thoát ra 01 ống thoát khí thải cao 15,0 mét tính từ mặt đất

- Nguồn số 04: lắp đặt đường ống thu gom khí thải dẫn về hệ thống xử lý khí thải; hệ thống xử lý khí thải được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khí thoát ra 01 ống thoát khí thải cao 6,0 mét tính từ mặt đất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 8 tấn hơi/giờ, nhiên liệu đốt là than đá:

+ 02 hệ thống xử lý khí thải có công nghệ xử lý giống nhau.

+ Quy trình công nghệ: khí thải, bụi → cyclone thu bụi → tháp hấp thụ → quạt hút → ống khói.

+ Công suất thiết kế: 24.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch NaOH 10%.

- Hệ thống xử lý hơi hóa chất tại khu vực cân đong, pha hóa chất của kho hóa chất và tại bể điều hòa kết hợp sự cố tiếp nhận nước thải nhiệt độ cao của công đoạn nhuộm sợi màu:

+ 02 hệ thống xử lý hơi hóa chất có công nghệ xử lý giống nhau.

+ Quy trình công nghệ: hơi hóa chất → hệ thống đường ống dẫn → quạt hút → tháp hấp thụ → thiết bị hấp phụ → ống thoát khí.

+ Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ (01 hệ thống) và 2.500 m³/giờ (01 hệ thống).

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch hấp thụ là nước và vật liệu hấp phụ là than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

+ Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý cho nhân viên vận hành hệ thống.

+ Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

+ Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì Công ty sẽ ngừng hoạt động tại các công đoạn có phát sinh hơi hóa chất, khí thải, bụi để sửa chữa, khắc phục đến khi sự cố được khắc phục và sửa chữa xong sẽ tiếp tục vận hành lò hơi và các công đoạn sản xuất có phát sinh hơi hóa chất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Kể từ khi bắt đầu vận hành thử nghiệm Dự án.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Một (01) hệ thống thu gom, xử lý hơi hóa chất từ quá trình cân đong, pha hóa chất.

- Một (01) hệ thống thu gom, xử lý hơi hóa chất từ bể điều hòa kết hợp sự cố tiếp nhận nước thải nhiệt độ cao của công đoạn nhuộm sợi màu.

- Một (01) hệ thống thu gom, xử lý khí thải cho lò hơi số 1 công suất 8 tấn hơi/giờ

- Một (01) hệ thống thu gom, xử lý khí thải cho lò hơi số 2 công suất 8 tấn hơi/giờ

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường.

+ Một (01) vị trí tại một (01) ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý hơi hóa chất từ quá trình cân đong, pha hóa chất.

+ Một (01) vị trí tại một (01) ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý hơi hóa chất từ bể điều hòa kết hợp sự cố tiếp nhận nước thải nhiệt độ cao của công đoạn nhuộm sợi màu

+ Hai (02) vị trí tại đường ống dẫn khí trước cyclone thu bụi và hai (02) vị trí tại hai (02) ống khói thoát khí thải sau hai (02) hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 8 tấn hơi/giờ/lò.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo

quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

+ Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả xử lý: 15 ngày/lần (đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào (nếu có) và tổ hợp mẫu đầu ra.

+ Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả thải ra ngoài môi trường) trong ít nhất là 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải và hơi hóa chất phát sinh từ hoạt động của Dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Thực hiện thu gom triệt để toàn bộ khí thải phát sinh tại công đoạn nhuộm; không xả thải khí thải trong quá trình nhuộm ra nguồn môi trường.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.7. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải, hơi hóa chất không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT – UBND

ngày 11 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung chính:

- Nguồn số 01: Phát sinh từ hoạt động của các máy móc tại khu vực nhuộm sợi;
- Nguồn số 02: Phát sinh từ hoạt động của các máy móc tại khu vực chải thô, chải kỹ;
- Nguồn số 03: Phát sinh từ hoạt động của các máy móc tại khu vực kéo sợi thô, kéo sợi con, đánh ống;
- Nguồn số 04: Phát sinh từ hoạt động của các máy móc tại khu vực se sợi, xoắn sợi;
- Nguồn số 05: Phát sinh từ hoạt động của các máy móc tại khu vực hệ thống xử lý nước cấp;
- Nguồn số 06: Phát sinh từ hoạt động của các máy móc tại khu vực hệ thống xử lý nước thải;
- Nguồn số 07: Phát sinh từ hoạt động của máy nén khí;
- Nguồn số 08: Phát sinh từ hoạt động của lò hơi số 1, công suất 8 tấn hơi/giờ và hệ thống thu gom, xử lý khí thải của lò hơi số 1;
- Nguồn số 09: Phát sinh từ hoạt động của lò hơi số 2, công suất 8 tấn hơi/giờ và hệ thống thu gom, xử lý khí thải của lò hơi số 2.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí số 1 (tương ứng nguồn số 1): X = 586 489; Y = 1220 178
- Vị trí số 2 (tương ứng nguồn số 2): X = 586 490; Y = 1220 092
- Vị trí số 3 (tương ứng nguồn số 3): X = 586 572; Y = 1220 133
- Vị trí số 4 (tương ứng nguồn số 4): X = 586 570; Y = 1220 023
- Vị trí số 5 (tương ứng nguồn số 5): X = 586 563; Y = 1220 270
- Vị trí số 6 (tương ứng nguồn số 6): X = 586 482; Y = 1220 235
- Vị trí số 7 (tương ứng nguồn số 7): X = 586 441; Y = 1220 084
- Vị trí số 8 (tương ứng nguồn số 8): X = 586 381; Y = 1220 192
- Vị trí số 9 (tương ứng nguồn số 9): X = 586 377; Y = 1220 200

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và

Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 đến 21 giờ	Từ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.
- Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.
- Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phốt,...
- Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.
- Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../GPMT – UBND
ngày... tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)	Trạng thái tồn tại
1	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải ^(KS)	04 02 03	2,64	Rắn/lỏng
2	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại thải bỏ ^(KS)	10 02 02	1,56	Rắn/lỏng
3	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	0,32	Rắn
4	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp ^(KS)	12 06 05	3.120	Bùn
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	0,03	Rắn
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	0,1	Lỏng
7	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải ^(KS)	18 01 01	5,11	Rắn
8	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải ^(KS)	18 01 02	7,67	Rắn
9	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải ^(KS)	18 01 03	12,78	Rắn
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại ^(KS)	18 02 01	0,15	Rắn

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)	Trạng thái tồn tại
11	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại (KS)	19 05 02	0,04	
12	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	0,05	Rắn
TỔNG CỘNG			3.150,45	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)	Trạng thái tồn tại
1	Tro đáy, xỉ than và bụi lò hơi	04 02 06	264	Rắn
2	Chất thải từ sợi dệt chưa qua xử lý hoặc đã qua xử lý (sợi phế, bụi vải, sản phẩm hỏng)	10 02 10	1.118	Rắn
3	Gỗ (palet gỗ hư thải bỏ)	11 02 02	1,5	Rắn
4	Chất thải từ thiết bị sàng lọc, lọc cát	12 06 09	1,5	Rắn
5	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	7,29	Rắn
6	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là chất thải nguy hại) thải (bao bì nhựa, lõi nhựa cuộn sợi)	18 01 06	51,29	Rắn
TỔNG CỘNG		-	1.443,58	-

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân viên Việt Nam và chuyên gia Trung Quốc	264

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho chứa chất thải nguy hại: 34,2 m².

- Diện tích kho chứa bùn thải sau ép từ hệ thống xử lý nước thải: 71,8 m²

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kho được xây tường gạch, mái tôn; nền bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có khay hứng chất thải lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.1.3. Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bao bì, thùng chứa.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường với diện tích 202 m².

- Kho chứa tro xỉ than đá với diện tích 202 m².

- Thiết kế, cấu tạo: xây dựng kho chứa có kết cấu tường gạch bao quanh, mái tôn, sàn tráng xi măng, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

2.2.3. Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Các thùng nhựa có nắp đậy dung tích chứa từ 30 –240 lít.

2.3.2. Biện pháp xử lý:

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thu rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng. Lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ,

Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

- Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống thấm và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheet) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

- Về kho chứa hóa chất: thiết kế kho chứa hóa chất đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 4 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và các yêu cầu về kho chứa quy định tại mục 5 QCVN 05:2020/BCT - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

- Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn chặn, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT – UBND
ngày 11 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

- Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

- Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

- Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để xử lý đạt yêu cầu tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Thành Thành Công là cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Thành Thành Công. Tuyệt đối không được xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

- Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải, hóa chất phát sinh từ hoạt động sản xuất của Dự án đảm bảo xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với các hệ số $K_p=0,9$ và $K_v=1$, QCVN 20:2009/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện thu gom triệt để toàn bộ khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của các máy nhuộm bằng đường ống thu gom có kết cấu dạng ống kín cùng với nước thải dẫn về bể điều hòa kết hợp sự cố thuộc hệ thống xử lý nước thải tại Dự án. Vận hành hệ thống thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ bể điều hòa kết hợp sự cố của Dự án đảm bảo xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với các hệ số $K_p=0,9$ và $K_v=1$, QCVN 20:2009/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số

02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

- Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Dự án sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Dự án theo đúng quy định.

- Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

- Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Dự án theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

- Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện dự án đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

- Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

- Thực hiện công khai thông tin môi trường của Dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể:

- + Công khai kết quả quan trắc chất thải tự động, liên tục (bao gồm so sánh với giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đã được cấp phép) trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Dự án. Vị trí đặt bảng thông tin điện tử phải thuận lợi cho người dân theo dõi, giám sát. Thời điểm công khai ngay sau khi có kết quả quan trắc và công khai kết quả liên tục trong thời gian 30 ngày.

- + Công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Dự án. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định./.